VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 10 năm 2018 ban hành bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Tiếp theo Công báo số 1149 + 1150)

Phụ lục II

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU PHẢI KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH TRƯỚC THÔNG QUAN THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	Trừ loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác)			
	0711.20	- Ôliu:	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
842	0711.20.10	-- Đã bảo quản bằng khí sunphurơ			x	Cục Bảo vệ thực vật
843	0711.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:				
844	0711.40.10	-- Đã bảo quản bằng khí sunphurơ			x	Cục Bảo vệ thực vật
845	0711.40.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Nấm và nấm cục (truffle):				
	0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus:*				
846	0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ			x	Cục Bảo vệ thực vật
847	0711.51.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0711.59	- - Loại khác:				
848	0711.59.10	-- Đã bảo quản bằng khí sunphurơ			x	Cục Bảo vệ thực vật
849	0711.59.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:				
850	0711.90.10	- - Ngô ngọt	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
851	0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
852	0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
853	0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản đã được bảo quản bằng khí sunphurơ			x	Cục Bảo vệ thực vật
854	0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
855	0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản đã được bảo quản bằng khí sunphurơ			x	Cục Bảo vệ thực vật
856	0711.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**	Trừ loại đã được thái lát, sấy khô hoặc nghiền bột và được đóng trong bao bì có ghi nhãn			
857	0712.20.00	- Hành tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.*), nấm nhầy (*Tremella spp.*) và nấm cục (nấm củ):				
858	0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
859	0712.32.00	- - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
860	0712.33.00	- - Nấm nhầy (*Tremella spp.*)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0712.39	- - Loại khác:				
861	0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
862	0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
863	0712.39.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:				
864	0712.90.10	- - Tỏi	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
865	0712.90.90	- - Loại khác	x	x	x	Cục Bảo vệ thực vật
	07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**				
	0713.10	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*):				
866	0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
867	0713.10.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
868	0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
869	0713.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Đậu hạt (*Vigna* spp.,*Phaseolus* spp.):	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0713.31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:				
870	0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
871	0713.31.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (*Adzuki*) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):				
872	0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
873	0713.32.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*):				
874	0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
875	0713.33.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0713.34	- - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):				
876	0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
877	0713.34.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0713.35	- - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*):				
878	0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
879	0713.35.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	0713.39	- - Loại khác:				
880	0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
881	0713.39.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0713.40	- Đậu lăng:				
882	0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
883	0713.40.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0713.50	- Đậu tằm (*Vicia faba* var. *major*) và đậu ngựa (*Vicia faba* var. *equina, Vicia faba* var. *minor*):				
884	0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
885	0713.50.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0713.60	- Đậu triều, đậu săng (*Cajanus cajan*)				
886	0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
887	0713.60.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0713.90	- Loại khác:				
888	0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
889	0713.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**	Trừ dạng đông lạnh ở nhiệt độ -18^{0}C			
	0714.10	- Sắn:				
		- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
890	0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	x	x (Sắn khô)	x	Cục Bảo vệ thực vật
891	0714.10.19	- - - Loại khác	x	x (Sắn khô)	x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - Loại khác:				
892	0714.10.91	- - - Đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
893	0714.10.99	- - - Loại khác	x	x (Sắn khô)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	0714.20	- Khoai lang:				
894	0714.20.10	- - Đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
895	0714.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0714.30	- Củ từ (*Dioscorea* spp.):				
896	0714.30.10	- - Đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
897	0714.30.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0714.40	- Khoai sọ (*Colacasia* spp.):				
898	0714.40.10	- - Đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
899	0714.40.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0714.50	- Khoai môn (*Xanthosoma spp.)*:				
900	0714.50.10	- - Đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
901	0714.50.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0714.90	- Loại khác:				
		- - Lõi cây cọ sago:				
902	0714.90.11	- - - Đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
903	0714.90.19	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - Loại khác:				
904	0714.90.91	- - - Đông lạnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
905	0714.90.99	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**				
		- Dừa:				
906	0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
907	0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0801.19	- - Loại khác	Trừ nước dừa, nước cốt dừa các loại			
908	0801.19.10	- - - Dừa non	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
909	0801.19.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Quả hạch Brazil:				
910	0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
911	0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Hạt điều:				
912	0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
913	0801.32.00	- - Đã bóc vỏ			x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	Trừ hạt đã rang, sấy, tẩm muối, đường, gia vị và được đóng gói trong bao bì có ghi nhãn			
		- Quả hạnh nhân:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
914	0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
915	0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus* spp.):				
916	0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
917	0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Quả óc chó:				
918	0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
919	0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Hạt dẻ (*Castanea* spp.):				
920	0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
921	0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):				
922	0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
923	0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Hạt macadamia (Macadamia nuts):				
924	0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
925	0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
926	0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola* spp.)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
927	0802.80.00	- Quả cau	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
928	0802.90.00	- Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**	Trừ chuối thái lát, sấy khô, đóng gói trong bao bì có ghi nhãn			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
929	0803.10.00	- Chuối lá	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0803.90	- Loại khác				
930	0803.90.10	- - Chuối ngự	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
931	0803.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**	Trừ dạng đã được sấy khô, tẩm đường và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn			
932	0804.10.00	- Quả chà là	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
933	0804.20.00	- Quả sung, vả	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
934	0804.30.00	- Quả dứa	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
935	0804.40.00	- Quả bơ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:				
936	0804.50.10	- - Quả ổi	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
937	0804.50.20	- - Quả xoài	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
938	0804.50.30	- - Quả măng cụt	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.05	**Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô**	Trừ loại đã được chế biến sấy khô, đóng gói trong bao bì kín đã được ghi nhãn			
	0805.10	- Quả cam:				
939	0805.10.10	- - Tươi	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
940	0805.10.20	- - Khô	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:				
941	0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
942	0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
943	0805.29.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
944	0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0805.50	- Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum)* và quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)*:				
945	0805.50.10	- - Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum)*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
946	0805.50.20	- - Quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
947	0805.90.00	- Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
948	0806.10.00	- Tươi	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
949	0806.20.00	- Khô	x Trừ nho khô đã tẩm đường hoặc nho khô đóng gói trong bao bì kín ghi nhãn		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.07	**Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**				
		- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
950	0807.11.00	- - Quả dưa hấu	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
951	0807.19.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
952	0807.20.00	- Quả đu đủ:	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua**				
953	0808.10.00	- Quả táo	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
954	0808.30.00	- Quả lê	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
955	0808.40.00	- Quả mộc qua	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**				
956	0809.10.00	- Quả mơ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Quả anh đào:				
957	0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
958	0809.29.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
959	0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0809.40	- Quả mận và quả mận gai:				
960	0809.40.10	- - Quả mận	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
961	0809.40.20	- - Quả mận gai	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.10	**Quả khác, tươi**				
962	0810.10.00	- Quả dâu tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
963	0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
964	0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
965	0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
966	0810.50.00	- Quả kiwi	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
967	0810.60.00	- Quả sầu riêng	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
968	0810.70.00	- Quả hồng vàng	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0810.90	- Loại khác:				
969	0810.90.10	- - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing (SEN)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
970	0810.90.20	- - Quả vải	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
971	0810.90.30	- - Quả chôm chôm	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
972	0810.90.40	- - Quả bon bon (Lazones)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
973	0810.90.50	- - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
974	0810.90.60	- - Quả me	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
975	0810.90.70	- - Quả khế	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - Loại khác:				
976	0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
977	0810.90.92	- - - Quả thanh long	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
978	0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
979	0810.90.94	- - - Quả lựu (Punica spp.), Quả mãng cầu hoặc Quả na (Annona spp.), Quả roi (bell fruit) (Syzygium spp., Eugenia spp.), Quả thanh trà (Bouea spp.), Quả chanh leo (dây) (Passiflora spp.), Quả sấu đỏ (Sandoricum spp.), Quả táo ta (Ziziphus spp.) và Quả dâu da đất (Baccaurea spp.)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
980	0810.90.99	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	08.11	**Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh ở nhiệt độ -18^{0}C			
981	0811.10.00	- Quả dâu tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
982	0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
983	0811.90.00	- Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.12	**Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	Trừ loại được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác)			
984	0812.10.00	- Quả anh đào	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0812.90	- Quả khác:				
985	0812.90.10	- - Quả dâu tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
986	0812.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này**	Trừ các loại quả khô đã được chế biến, đóng gói trong bao bì kín, có ghi nhãn			
987	0813.10.00	- Quả mơ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
988	0813.20.00	- Quả mận đỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
989	0813.30.00	- Quả táo (apples)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0813.40	- Quả khác:				
990	0813.40.10	- - Quả nhãn	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
991	0813.40.20	- - Quả me	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
992	0813.40.90	- - Quả khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:				
993	0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
994	0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
995	0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
996	0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về trọng lượng	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
997	0813.50.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
998	**0814.00.00**	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	x Trừ loại bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác		x Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm	

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**				
		- Cà phê, chưa rang:				
	0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:				
999	0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1000	0901.11.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0901.12	- - Đã khử chất caffeine:				
1001	0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1002	0901.12.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Cà phê, đã rang			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0901.21	- - Chưa khử chất caffeine				Cục Bảo vệ thực vật
1003	0901.21.10	- - - Chưa xay			x	Cục Bảo vệ thực vật
1004	0901.21.20	- - - Đã xay			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0901.22	- - Đã khử chất caffeine:				
1005	0901.22.10	- - - Chưa xay			x	Cục Bảo vệ thực vật
1006	0901.22.20	- - - Đã xay			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0901.90	- Loại khác:				
1007	0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	x		x Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm	Cục Bảo vệ thực vật
1008	0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê				Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**	Trừ loại đã được chế biến đóng gói trong bao bì có ghi nhãn			
	0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:				Cục Bảo vệ thực vật
1009	0902.10.10	- - Lá chè			x	Cục Bảo vệ thực vật
1010	0902.10.90	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):				
1011	0902.20.10	- - Lá chè	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1012	0902.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:				
1013	0902.30.10	- - Lá chè			x	Cục Bảo vệ thực vật
1014	0902.30.90	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:				
1015	0902.40.10	- - Lá chè			x	Cục Bảo vệ thực vật
1016	0902.40.90	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
1017	**0903.00.00**	**Chè Paragoay (Maté)**	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô, xay hoặc nghiền**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		- Hạt tiêu:				
		- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:				
	0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:				
1018	0904.11.10	- - - Trắng			x	Cục Bảo vệ thực vật
1019	0904.11.20	- - - Đen			x	Cục Bảo vệ thực vật
1020	0904.11.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:				
1021	0904.12.10	- - - Trắng			x	Cục Bảo vệ thực vật
1022	0904.12.20	- - - Đen			x	Cục Bảo vệ thực vật
1023	0904.12.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:				
1024	0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1025	0904.21.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:				
1026	0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*			x	Cục Bảo vệ thực vật
1027	0904.22.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	09.05	**Vani**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1028	0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1029	0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	09.06	**Quế và hoa quế**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn		Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
		- Chưa xay hoặc chưa nghiền:				
1030	0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum* Blume)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1031	0906.19.00	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1032	0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền			x	Cục Bảo vệ thực vật
	09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn		Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
1033	0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1034	0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn		Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
		- Hạt nhục đậu khấu:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1035	0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1036	0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Vỏ nhục đậu khấu:				
1037	0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1038	0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Bạch đậu khấu:				
1039	0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1040	0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn		Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
		- Hạt của cây rau mùi:				
1041	0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1042	0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Hạt cây thì là Ai cập:				
1043	0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1044	0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):				
	0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1045	0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1046	0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1047	0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1048	0909.61.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:				
1049	0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1050	0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1051	0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1052	0909.62.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (*curcuma*), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì có ghi nhãn		Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
		- Gừng:				
1053	0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1054	0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1055	0910.20.00	- Nghệ tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1056	0910.30.00	- Nghệ (*Curcuma*)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Gia vị khác:				
	0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:				
1057	0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1058	0910.91.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	0910.99	- - Loại khác:				
1059	0910.99.10	- - - Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1060	0910.99.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	10.01	**Lúa mì và meslin**				
		- Lúa mì Durum:				
1061	1001.11.00	- - Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
1062	1001.19.00	- - Loại khác	x	x (Mì hạt, hạt loại dùng trong chăn nuôi)	x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác:				
1063	1001.91.00	- - Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1001.99	- - Loại khác:				
		- - - Thích hợp sử dụng cho người:				
1064	1001.99.11	- - - - Meslin	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1065	1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1066	1001.99.19	- - - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - - Loại khác:				
1067	1001.99.91	- - - - Meslin	x			Cục Bảo vệ thực vật
1068	1001.99.99	- - - - Loại khác	x	x (mì hạt)		Cục Bảo vệ thực vật
	10.02	**Lúa mạch đen**				
1069	1002.10.00	- Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1070	1002.90.00	- Loại khác	x	x (dạng hạt)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	10.03	**Lúa đại mạch**	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1071	1003.10.00	- Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
1072	1003.90.00	- Loại khác	x	x (dạng hạt)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	10.04	**Yến mạch**				
1073	1004.10.00	- Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
1074	1004.90.00	- Loại khác	x	x (dạng hạt)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	10.05	**Ngô**				
1075	1005.10.00	- Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1005.90	- Loại khác:				
1076	1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn) (SEN)		x (Ngô hạt)	X	Cục Bảo vệ thực vật
1077	1005.90.90	- - Loại khác	x	x	x	Cục Bảo vệ thực vật
	10.06	**Lúa gạo**				
	1006.10	- Thóc:				
1078	1006.10.10	- - Để gieo trồng	x			Cục Bảo vệ thực vật
1079	1006.10.90	- - Loại khác	x	x (thóc)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	1006.20	- Gạo lứt:				
1080	1006.20.10	- - Gạo Hom Mali (SEN)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1081	1006.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):				
1082	1006.30.30	- - Gạo nếp	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1083	1006.30.40	- - Gạo Hom Mali (SEN)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - Loại khác:	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1084	1006.30.91	- - - Gạo đồ (1)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1085	1006.30.99	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1006.40	- Tấm:				Cục Bảo vệ thực vật
1086	1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	x	x (Tấm)		Cục Bảo vệ thực vật
1087	1006.40.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	10.07	**Lúa miến**				
1088	1007.10.00	- Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
1089	1007.90.00	- Loại khác	x	x (dạng hạt)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**				
1090	1008.10.00	- Kiều mạch	x	x (dạng hạt)	x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Kê:				
1091	1008.21.00	- - Hạt giống	x			
1092	1008.29.00	- - Loại khác	x	x (dạng hạt)	x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1093	1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1094	1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria* spp.)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1095	1008.50.00	- Hạt diêm mạch (*Chenopodium quinoa*)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1096	1008.60.00	- Lúa mì lai Lúa mạch đen (Triticale)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1097	1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	11.01	**Bột mì hoặc bột meslin**				
		- Bột mì				
1098	1101.00.19	- - Loại khác	x	x (bột mì)		Cục Bảo vệ thực vật
1099	1101.00.20	- Bột meslin	x			Cục Bảo vệ thực vật
	11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**				
1100	1102.20.00	- Bột ngô	x	x		Cục Bảo vệ thực vật
	1102.90	- Loại khác:				
1101	1102.90.10	- - Bột gạo	x	x (Sản phẩm ngũ cốc; tinh bột; inulin; gluten lúa mì)		Cục Bảo vệ thực vật
1102	1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	x			Cục Bảo vệ thực vật
1103	1102.90.90	- - Loại khác	x	x		Cục Bảo vệ thực vật
	11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**				
		- Dạng tấm và bột thô:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1104	1103.11.00	- - Của lúa mì:	x	x (Bột mì, loại dùng trong chăn nuôi)	x	Cục Bảo vệ thực vật
1105	1103.13.00	- - Của ngô	x	x (ngô bột dạng bột thô)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	1103.19	- - Của ngũ cốc khác:				
1106	1103.19.10	- - - Của meslin	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1107	1103.19.20	- - - Của gạo	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1108	1103.19.90	- - - Loại khác	x	x (dạng bột)	x	Cục Bảo vệ thực vật
1109	1103.20.00	- Dạng viên	x	x (Cám mì:dạng bột hoặc viên)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**				
		- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:				
1110	1104.12.00	- - Của yến mạch	x	x (dạng bột)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	1104.19	- - Của ngũ cốc khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1111	1104.19.10	- - - Của ngô	x	x (Ngô mảnh)	x	Cục Bảo vệ thực vật
1112	1104.19.90	- - - Loại khác	x	x (dạng bột)	x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):				
1113	1104.22.00	- - Của yến mạch	x	x (dạng bột)	x	Cục Bảo vệ thực vật
1114	1104.23.00	- - Của ngô	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1104.29	- - Của ngũ cốc khác:				
1115	1104.29.20	- - - Của lúa mạch	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1116	1104.29.90	- - - Loại khác	x	x (dạng bột)	x	Cục Bảo vệ thực vật
1117	1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**				
1118	1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	11.06	**Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**				
1119	1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:				
1120	1106.20.10	- - Từ sắn	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1121	1106.20.20	- - Từ cọ sago:	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1122	1106.20.30	- - Từ khoai lang *(Ipomoea batatas)*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1123	1106.20.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1124	1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang**				
1125	1107.10.00	- Chưa rang	x			Cục Bảo vệ thực vật
1126	1107.20.00	- Đã rang	x			Cục Bảo vệ thực vật
	11.08	**Tinh bột; inulin**	Trừ tinh bột khoai tây được đóng gói trong bao bì kín, khối lượng mỗi bao nhỏ hơn 2kg			
		- Tinh bột:				
1127	1108.11.00	- - Tinh bột mì	x	x (tinh bột mì)		Cục Bảo vệ thực vật
1128	1108.12.00	- - Tinh bột ngô	x	x (tinh bột ngô)		Cục Bảo vệ thực vật
1129	1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	x			Cục Bảo vệ thực vật
1130	1108.14.00	- - Tinh bột sắn	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1108.19	- - Tinh bột khác:				
1131	1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	x			Cục Bảo vệ thực vật
1132	1108.19.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1133	**1109.00.00**	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	x	x (Sản phẩm ngũ cốc; tinh bột; inulin; gluten lúa mì)		Cục Bảo vệ thực vật
	12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**				Cục Bảo vệ thực vật
1134	1201.10.00	- Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
1135	1201.90.00	- Loại khác	x	x (Đậu tương hạt)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**				
1136	1202.30.00	- Hạt giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác:				
1137	1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1138	1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1139	**1203.00.00**	**Cùi (cơm) dừa khô**	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1140	**1204.00.00**	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh**				
1141	1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1142	1205.90.00	- Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1143	**1206.00.00**	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**				
	1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:				
1144	1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng (SEN)	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1145	1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- Hạt bông:				
1146	1207.21.00	- - Hạt	x			Cục Bảo vệ thực vật
1147	1207.29.00	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
1148	1207.30.00	- Hạt thầu dầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1207.40	- Hạt vừng:				
1149	1207.40.10	- - Loại ăn được	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1150	1207.40.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
1151	1207.50.00	- Hạt mù tạt	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1152	1207.60.00	- Hạt rum (*Carthamus tinctorius)*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1153	1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác:				
1154	1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1207.99	- - Loại khác:				
1155	1207.99.40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1156	1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1157	1207.99.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt**				
1158	1208.10.00	- Từ đậu tương	x	x (Bột đậu tương nguyên dầu cả vỏ hoặc tách vỏ)	x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1159	1208.90.00	- Loại khác	x	x (Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu)	x	Cục Bảo vệ thực vật
	12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**				
1160	1209.10.00	- Hạt củ cải đường	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:				
1161	1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	x			Cục Bảo vệ thực vật
1162	1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium* spp.)	x			Cục Bảo vệ thực vật
1163	1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1164	1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis* L.)	x			Cục Bảo vệ thực vật
1165	1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum* Lam., *Lolium perenne* L.)	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1209.29	- - Loại khác:				
1166	1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (Phleum pratense)	x			Cục Bảo vệ thực vật
1167	1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
1168	1209.29.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
1169	1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác:				
	1209.91	- - Hạt rau:				
1170	1209.91.10	- - - Hạt hành	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1171	1209.91.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1209.99	- - Loại khác:				
1172	1209.99.10	- - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)	x			Cục Bảo vệ thực vật
1173	1209.99.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia**				
1174	1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1175	1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia			x	Cục Bảo vệ thực vật
	12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**				
1176	1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm	x Trừ dạng thành phẩm đã qua chế biến được đóng gói trong bao bì kín, có ghi nhãn	x (Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả) đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột		Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1177	1211.30.00	- Lá coca	x			Cục Bảo vệ thực vật
1178	1211.40.00	- Thân cây anh túc	x			Cục Bảo vệ thực vật
1179	1211.50.00	- Cây ma hoàng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1211.90	- Loại khác:				
		- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:				
1180	1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	x			Cục Bảo vệ thực vật
1181	1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
1182	1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	x			Cục Bảo vệ thực vật
1183	1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	x	x		Cục Bảo vệ thực vật
1184	1211.90.16	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	x			Cục Bảo vệ thực vật
1185	1211.90.19	- - - Loại khác	x	x		Cục Bảo vệ thực vật
		- - Loại khác:				
1186	1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	x			Cục Bảo vệ thực vật
1187	1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
1188	1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	x			Cục Bảo vệ thực vật
1189	1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)(SEN)	x			Cục Bảo vệ thực vật
1190	1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (*Persea kurzii* Kosterm)	x			Cục Bảo vệ thực vật
1191	1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	x	x		Cục Bảo vệ thực vật
1192	1211.90.99	- - - Loại khác	x	x		Cục Bảo vệ thực vật
	12.12	**Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và**	Trừ loại đã được nghiền bột, tẩm ướp gia vị và trừ tảo Spirulina			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
		- Rong biển và các loại tảo khác:	Trừ loại rong biển và các loại tảo khác được chế biến, nghiền bột, đông lạnh, đóng hộp			
	1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
		- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:				
1193	1212.21.11	**- - - -** *Eucheuma spinosum*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1194	1212.21.12	**- - - -** *Eucheuma cottonii*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1195	1212.21.13	- - - - *Gracilaria spp.*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1196	1212.21.14	- - - - *Gelidium spp.* *(SEN)*			x	Cục Bảo vệ thực vật
1197	1212.21.15	- - - - *Sargassum spp.* *(SEN)*			x	Cục Bảo vệ thực vật
1198	1212.21.19	- - - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
1199	1212.21.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1212.29	- - Loại khác:				
		- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:				
1200	1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1201	1212.29.19	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
1202	1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	x	x (Rong biển và các loại tảo khác)		Cục Bảo vệ thực vật
1203	1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác:				
1204	1212.91.00	- - Củ cải đường	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1205	1212.92.00	- - Quả minh quyết (*carob*)	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1212.93	- - Mía:				
1206	1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	x			Cục Bảo vệ thực vật
1207	1212.93.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1208	1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	1212.99	- - Loại khác				
1209	1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1210	1212.99.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1211	**1213.00.00**	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	x			
	12.14	**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1212	1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (*alfalfa*)	x	x (Cỏ Alfalfa dạng thô (Alfalfa hay) và dạng nén (Alfalfa pellets))		Cục Bảo vệ thực vật
1213	1214.90.00	- Loại khác	x	x (Cỏ Alfalfa dạng thô (Alfalfa hay) và dạng nén (Alfalfa pellets))		Cục Bảo vệ thực vật
	13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**				
	1301.90	- Loại khác				
1214	1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	x			Cục Bảo vệ thực vật
	13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**				
		- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1215	1302.12.00	- - Từ cam thảo			x	Cục Bảo vệ thực vật
1216	1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)			x	Cục Bảo vệ thực vật
1217	1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng			x	Cục Bảo vệ thực vật
	14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)**				
1218	1401.10.00	- Tre	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1401.20	- Song, mây:				
1219	1401.20.10	- - Nguyên cây:	x			Cục Bảo vệ thực vật
1220	1401.90.00	- Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**				
1221	1404.20.00	- Xơ của cây bông	x			Cục Bảo vệ thực vật
	1404.90	- Loại khác:				
1222	1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1223	1404.90.30	- - Bông gòn	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- - Loại khác				
1224	1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	x			Cục Bảo vệ thực vật
1225	1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1226	1404.90.99	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**				
		- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:				
1227	1701.12.00	- - Đường củ cải			x	Cục Bảo vệ thực vật
1228	1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này			x	Cục Bảo vệ thực vật
1229	1701.14.00	- - Các loại đường mía khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác:				
1230	1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1701.99	- - Loại khác:				
1231	1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện			x	Cục Bảo vệ thực vật
1232	1701.99.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**				
1233		- Lactoza và xirô lactoza:				
1234	1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô			x	Cục Bảo vệ thực vật
1235	1702.19.00	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1236	1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:				
1237	1702.30.10	- - Glucoza			x	Cục Bảo vệ thực vật
1238	1702.30.20	- - Xirô glucoza			x	Cục Bảo vệ thực vật
1239	1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển			x	Cục Bảo vệ thực vật
1240	1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:				
1241	1702.60.10	- - Fructoza			x	Cục Bảo vệ thực vật
1242	1702.60.20	- - Xirô fructoza			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:				
		- - Mantoza và xirô mantoza:				
1243	1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học			x	Cục Bảo vệ thực vật
1244	1702.90.19	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1245	1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên			x	Cục Bảo vệ thực vật
1246	1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)			x	Cục Bảo vệ thực vật
1247	1702.90.40	- - Đường caramen			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - Loại khác:				
1248	1702.90.91	- - - Xi rô đường			x	Cục Bảo vệ thực vật
1249	1702.90.99	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**				
	1703.10	- Mật mía:				
1250	1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu			x	Cục Bảo vệ thực vật
1251	1703.10.90	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	1703.90	- Loại khác:				
1252	1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu			x	Cục Bảo vệ thực vật
1253	1703.90.90	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
1254	**1801.00.00**	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1255	**1802.00.00**	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	x			Cục Bảo vệ thực vật
	18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**				Cục Bảo vệ thực vật
1256	1803.10.00	- Chưa khử chất béo			x	Cục Bảo vệ thực vật
1257	1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo			x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1258	**1804.00.00**	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1259	**1805.00.00**	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	x Trừ dạng đã được chế biến và đóng gói có thể sử dụng ngay		x	Cục Bảo vệ thực vật
1260	**1903.00.00**	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	x Trừ hạt chân châu			Cục Bảo vệ thực vật
	20.01	**Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic			Cục Bảo vệ thực vật
1261	2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	2001.90	- Loại khác:				
1262	2001.90.10	- - Hành tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1263	2001.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic			
1264	2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	2002.90	- Loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1265	2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt (SEN)			x	Cục Bảo vệ thực vật
1266	2002.90.20	- - Bột cà chua	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1267	2002.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic			
1268	2003.10.00	- Nấm thuộc chi Agaricus	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	2003.90	- Loại khác:				
1269	2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1270	2003.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic			
1271	2004.10.00	- Khoai tây	x Trừ khoai tây cắt lát đông lạnh, gọt vỏ đông lạnh hay nghiền sẵn đã đông lạnh		x	Cục Bảo vệ thực vật
	2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:				
1272	2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1273	2004.90.90	- - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic			
	2005.10	- Rau đồng nhất:				
1274	2005.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ			x	Cục Bảo vệ thực vật
1275	2005.10.90	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2005.20	- Khoai tây:				
		- - Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que:				
1276	2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ (SEN)			x	Cục Bảo vệ thực vật
1277	2005.20.19	- - - Loại khác (SEN)			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - Loại khác:				
1278	2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ			x	Cục Bảo vệ thực vật
1279	2005.20.99	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
1280	2005.40.00	- Đậu Hà lan (*Pisum sativum*)	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.):				
1281	2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	2005.59	- - Loại khác:				
1282	2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ			x	Cục Bảo vệ thực vật
1283	2005.59.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1284	2005.60.00	- Măng tây	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1285	2005.70.00	- Ô liu	x		x	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1286	2005.80.00	- Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)*	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:				
1287	2005.91.00	- - Măng tre	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
	2005.99	- - Loại khác:				
1288	2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ			x	Cục Bảo vệ thực vật
1289	2005.99.90	- - - Loại khác	x		x	Cục Bảo vệ thực vật
1290	**2006.00.00**	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**			x	Cục Bảo vệ thực vật
	20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	Trừ loại đóng hộp kín khí, đã pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác hoặc loại đã chế biến đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn			
		- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:				
	2008.11	- - Lạc:				
1291	2008.11.10	- - - Lạc rang	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:				
1292	2008.19.10	- - - Hạt điều	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1293	2008.19.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
1294	2008.20.00	- Dứa	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:				
1295	2008.30.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
1296	2008.40.00	- Lê:	x			Cục Bảo vệ thực vật
1297	2008.50.00	- Mơ:	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2008.60	- Anh đào (Cherries):				
1298	2008.60.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:				
1299	2008.70.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
1300	2008.80.00	- Dâu tây:	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:				
1301	2008.91.00	- - Lõi cây cọ	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea*)				
	2008.97	- - Dạng hỗn hợp:				
1302	2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1303	2008.97.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2008.99	- - Loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1304	2008.99.10	- - - Quả vải	x			Cục Bảo vệ thực vật
1305	2008.99.20	- - - Quả nhãn	x			Cục Bảo vệ thực vật
1306	2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1307	2008.99.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**				Trừ các sản phẩm được đóng hộp do Bộ Công thương quản lý
		- Nước cam ép:				
1308	2009.11.00	- - Đông lạnh			x	Cục Bảo vệ thực vật
1309	2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20			x	Cục Bảo vệ thực vật
1310	2009.19.00	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):				
1311	2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20			x	Cục Bảo vệ thực vật
1312	2009.29.00	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:				
1313	2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20			x	Cục Bảo vệ thực vật
1314	2009.39.00	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Nước dứa ép:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1315	2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20			x	Cục Bảo vệ thực vật
1316	2009.49.00	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
1317	2009.50.00	- Nước cà chua ép			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Nước nho ép (kể cả hèm nho):				
1318	2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30			x	Cục Bảo vệ thực vật
1319	2009.69.00	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Nước táo ép:				
1320	2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20			x	Cục Bảo vệ thực vật
1321	2009.79.00	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:				
	2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)*:				
1322	2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ			x	Cục Bảo vệ thực vật
1323	2009.81.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2009.89	- - Loại khác:				
1324	2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - - Loại khác:				
1325	2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ			x	Cục Bảo vệ thực vật
1326	2009.89.99	- - - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2009.90	- Nước ép hỗn hợp:				
1327	2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - Loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1328	2009.90.91	- - - Dùng ngay được			x	Cục Bảo vệ thực vật
1329	2009.90.99	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**				
		- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:				
	2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:				
1330	2101.11.10	- - - Cà phê tan			x	Cục Bảo vệ thực vật
1331	2101.11.90	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:				
1332	2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - - Loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1333	2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem			x	Cục Bảo vệ thực vật
1334	2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem			x	Cục Bảo vệ thực vật
1335	2101.12.99	- - - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:				
1336	2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột			x	Cục Bảo vệ thực vật
1337	2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường			x	Cục Bảo vệ thực vật
1338	2101.20.90	- - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
1339	2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng			x	Cục Bảo vệ thực vật
	21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh vật đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1340	2102.10.00	Men sống	x Áp dụng đối với men hoặc vi sinh vật đơn bào còn sống sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật			Cục Bảo vệ thực vật
	21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**				
1341	2103.10.00	- Nước sốt đậu tương			x	Cục Bảo vệ thực vật
1342	2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước sốt cà chua khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
1343	2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2103.90	- Loại khác:				
		- - Nước sốt và các chế phẩm làm nước sốt:				
1344	2103.90.11	- - - Tương ớt			x	Cục Bảo vệ thực vật
1345	2103.90.13	- - - Nước sốt loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
1346	2103.90.19	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**				
1347	2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn có nguồn gốc từ thực vật			x	Cục Bảo vệ thực vật
	2106.90	- Loại khác:				
		- - Đậu phụ:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1348	2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh			x	Cục Bảo vệ thực vật
1349	2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)			x	Cục Bảo vệ thực vật
1350	2106.90.19	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
		- - Chất chiết nấm men tự phân:				
1351	2106.90.41	- - - Dạng bột			x	Cục Bảo vệ thực vật
1352	2106.90.49	- - - Loại khác			x	Cục Bảo vệ thực vật
	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.				
1353	2302.10.00	- Từ ngô	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2302.30	- Từ lúa mì				Cục Bảo vệ thực vật
1354	2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	x	x (Cám mì (dạng bột hoặc viên))		Cục Bảo vệ thực vật
1355	2302.30.90	- - Loại khác	x	x (Cám mì dạng bột hoặc viên)		Cục Bảo vệ thực vật
	2302.40	- Từ ngũ cốc khác:				
1356	2302.40.10	- - Từ thóc gạo	x	x (Cám gạo các loại)		Cục Bảo vệ thực vật
1357	2302.40.90	- - Loại khác	x	x (Cám)		Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1358	2302.50.00	- Từ cây họ đậu	x	x (Vỏ đậu tương ép)		Cục Bảo vệ thực vật
	23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên**				
	2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:				
1359	2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	x			Cục Bảo vệ thực vật
1360	2303.10.90	- - Loại khác	x	x (Gluten ngô)		Cục Bảo vệ thực vật
1361	2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	x			Cục Bảo vệ thực vật
1362	2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	x	x (Phụ phẩm từ công nghệ chế biến các loại ngũ cốc DDGS (Distillers Dried Grains Soluble)		Cục Bảo vệ thực vật
	23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:**				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1363	2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	x			Cục Bảo vệ thực vật
1364	2304.00.90	- Loại khác	x	x (Kho dầu đậu tương)		Cục Bảo vệ thực vật
1365	**2305.00.00**	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	x	x (Khô dầu lạc)		Cục Bảo vệ thực vật
	23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**		x (khô dầu khác)		Cục Bảo vệ thực vật
1366	2306.10.00	- Từ hạt bông	x	x (khô dầu bông)		Cục Bảo vệ thực vật
1367	2306.20.00	- Từ hạt lanh	x	x (Khô dầu lanh)		Cục Bảo vệ thực vật
1368	2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	x	x (khô dầu hướng dương)		Cục Bảo vệ thực vật
		- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):				
	2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1369	2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	x			Cục Bảo vệ thực vật
1370	2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	x	x (Khô dầu hạt cải)		Cục Bảo vệ thực vật
	2306.49	- - Loại khác:				
1371	2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
1372	2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	x	x (khô dầu hạt cải)		Cục Bảo vệ thực vật
1373	2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	x	x (Khô dầu dừa)		Cục Bảo vệ thực vật
	2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ				
1374	2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	x			Cục Bảo vệ thực vật
1375	2306.60.90	- - Loại khác	x	x (Kho dầu cọ)		Cục Bảo vệ thực vật
	2306.90	- Loại khác:				
1376	2306.90.10	- - Từ mầm ngô	x			Cục Bảo vệ thực vật
1377	2306.90.90	- - Loại khác	x	x (khô dầu vừng, khô dầu lupin)		Cục Bảo vệ thực vật
1378	**2308.00.00**	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	x	x (Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến)		Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**	Trừ các chế phẩm được làm toàn bộ từ động vật, chất bổ sung vào thức ăn			- Nếu sản phẩm có nguồn gốc thực vật thì cơ quan kiểm tra chất lượng, kiểm dịch là Cục Bảo vệ thực vật. - Nếu sản phẩm có cả nguồn gốc động vật, thực vật thì doanh nghiệp lựa chọn Cục Thú y hoặc Cục Bảo vệ thực vật để thực hiện kiểm tra chất lượng, kiểm dịch.
	2309.90	- Loại khác:				
		- - Thức ăn hoàn chỉnh:				
	2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm *(trùng số thứ tự 263)*	x	x		Cục Bảo vệ thực vật
	2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn *(trùng số thứ tự 264)*	x	x		Cục Bảo vệ thực vật
	2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm *(trùng số thứ tự 265)*	x	x		Cục Bảo vệ thực vật
	2309.90.19	- - - Loại khác *(trùng số thứ tự 267)*	x	x		Cục Bảo vệ thực vật
	24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**				
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:				
1379	2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1380	2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	x			Cục Bảo vệ thực vật
1381	2401.10.40	- - Loại Burley	x			Cục Bảo vệ thực vật
1382	2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	x			Cục Bảo vệ thực vật
1383	2401.10.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:				
1384	2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	x			Cục Bảo vệ thực vật
1385	2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	x			Cục Bảo vệ thực vật
1386	2401.20.30	- - Loại Oriental	x			Cục Bảo vệ thực vật
1387	2401.20.40	- - Loại Burley	x			Cục Bảo vệ thực vật
1388	2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	x			Cục Bảo vệ thực vật
1389	2401.20.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:				
1390	2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	x			Cục Bảo vệ thực vật
1391	2401.30.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**				
		- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1392	2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2403.19	- - Loại khác:				
1393	2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	x			Cục Bảo vệ thực vật
	2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):				
1394	2403.91.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự**				
		- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự				
1395	4401.11.00	- - Từ cây lá kim	x			Cục Bảo vệ thực vật
1396	4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:				
1397	4401.39.00	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	44.03	**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**	Trừ gỗ đã xử lý bằng sơn, chất creozot hoặc chất bảo quản khác			
		- Loại khác, thuộc cây lá kim:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	4403.21	- - Từ cây thông *(Pinus spp.),* có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:				
1398	4403.21.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
1399	4403.21.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.22	- - Từ cây thông *(Pinus spp.),* loại khác:				
1400	4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
1401	4403.22.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.23	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.),* có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:				
1402	4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
1403	4403.23.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.24	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.),* loại khác:				
1404	4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
1405	4403.24.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:				
1406	4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
1407	4403.25.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.26	- - Loại khác:				
1408	4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
1409	4403.26.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:				
1410	4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
1411	4403.41.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.49	- - Loại khác:				
1412	4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
1413	4403.49.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác:				
	4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus* spp.):				
1414	4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
1415	4403.91.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.93	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.),* có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:				
1416	4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
1417	4403.93.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.94	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.),* loại khác:				
1418	4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
1419	4403.94.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.95	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.),* có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:				
1420	4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
1421	4403.95.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.96	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.),* loại khác:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1422	4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
1423	4403.96.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.)*:				
1424	4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
1425	4403.97.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.)*:				
1426	4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4403.99	- - Loại khác:				
1427	4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x			Cục Bảo vệ thực vật
1428	4403.99.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vọt nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; *nan gỗ (chipwood)* và các dạng tương tự**	Trừ nan gỗ (chipwood)			
1429	4404.10.00	- Từ cây lá kim	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:				
1430	4404.20.90	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**				
		- Loại chưa được ngâm tẩm:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1431	4406.11.00	- - Từ cây lá kim	x			Cục Bảo vệ thực vật
1432	4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	x			Cục Bảo vệ thực vật
	44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm**				
		- Gỗ từ cây lá kim:				
1433	4407.11.00	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*	x			Cục Bảo vệ thực vật
1434	4407.12.00	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*	x			Cục Bảo vệ thực vật
1435	4407.19.00	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		-Từ gỗ nhiệt đới				
	4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia* spp.):				
1436	4407.21.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1437	4407.21.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:				
1438	4407.22.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1439	4407.22.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:				
		- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:				
1440	4407.25.11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1441	4407.25.19	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- - - Gỗ Meranti Bakau:				
1442	4407.25.21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1443	4407.25.29	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:				
1444	4407.26.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1445	4407.26.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.27	- - Gỗ Sapelli:				
1446	4407.27.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1447	4407.27.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.28	- - Gỗ Iroko:				
1448	4407.28.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1449	4407.28.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.29	- - Loại khác:				
		- - - Gỗ Jelutong *(Dyera* spp.):				
1450	4407.29.11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1451	4407.29.19	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops* spp.):				
1452	4407.29.21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1453	4407.29.29	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- - - Gỗ Kempas (*Koompassia* spp.):				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1454	4407.29.31	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1455	4407.29.39	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus* spp.):				
1456	4407.29.41	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1457	4407.29.49	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus* spp.):				
1458	4407.29.51	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1459	4407.29.59	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- - - Gỗ Tếch (*Tectong* spp.):				
1460	4407.29.61	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1461	4407.29.69	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- - - Gỗ Balau (*Shorea* spp.):				
1462	4407.29.71	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1463	4407.29.79	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera* spp.):				
1464	4407.29.81	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1465	4407.29.89	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- - - Loại khác:				
1466	4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus* spp.) và gỗ Merbau (*Intsia* spp.), đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1467	4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus* spp.) và gỗ Merbau (*Intsia* spp.), loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1468	4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria),* đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1469	4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria),* loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
1470	4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis)*, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1471	4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis)*, loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
1472	4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1473	4407.29.99	- - - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác:				
	4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus* spp.):				
1474	4407.91.10	- - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1475	4407.91.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus* spp.):				
1476	4407.92.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1477	4407.92.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.93	- - Gỗ thích (*Acer* spp.):				
1478	4407.93.10	- - - Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1479	4407.93.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus* spp.):				
1480	4407.94.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1481	4407.94.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus* spp.):				
1482	4407.95.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1483	4407.95.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.)*:				
1484	4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1485	4407.96.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.)*:				
1486	4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1487	4407.97.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	4407.99	- - Loại khác:				
1488	4407.99.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	x			Cục Bảo vệ thực vật
1489	4407.99.90	- - - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ**	Trừ các sản phẩm được làm từ gỗ thuộc nhóm 44.10, 44.11, 44.12, 44.13			
1490	4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	x			Cục Bảo vệ thực vật
1491	4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác**	Trừ các sản phẩm được làm từ gỗ thuộc nhóm 44.10, 44.11, 44.12 và 44.13			
	4421.99	- Loại khác:				
1492	4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	x			Cục Bảo vệ thực vật
1493	**5001.00.00**	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	x			Cục Bảo vệ thực vật
1494	**5003.00.00**	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	x			Cục Bảo vệ thực vật
1495	**5201.00.00**	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	x			Cục Bảo vệ thực vật
	52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**				
1496	5202.10.00	- Phế liệu sợi	x Trừ phế liệu chỉ			Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác:				Cục Bảo vệ thực vật
1497	5202.91.00	- - Bông tái chế	x			Cục Bảo vệ thực vật
1498	5202.99.00	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
1499	**5203.00.00**	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	x			Cục Bảo vệ thực vật
	53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1500	5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:				
1501	5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	x			Cục Bảo vệ thực vật
1502	5301.29.00	- - Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**				
1503	5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	x			Cục Bảo vệ thực vật
1504	5302.90.00	- Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
	53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**				
1505	5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	x			Cục Bảo vệ thực vật
1506	5303.90.00	- Loại khác	x			Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	53.05	**Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	Trừ các loại xơ đã chế biến, tẩm hóa chất			
1507	5305.00.10	- Xơ xidan và xơ dệt khác của cây thùa; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	x			Cục Bảo vệ thực vật
		- Xơ dừa và các xơ chuối abaca:				
1508	5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	x			Cục Bảo vệ thực vật
1509	5305.00.22	- - Xơ dừa khác	x			Cục Bảo vệ thực vật
1510	5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	x			Cục Bảo vệ thực vật
	53.06	**Sợi lanh**				
1511	5306.10.00	- Sợi đơn	x			Cục Bảo vệ thực vật
	53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**				
1512	5307.10.00	- Sợi đơn	x			Cục Bảo vệ thực vật
IV. Giống cây trồng						
1513	1006.10.10	Lúa (Hạt lúa để làm giống)		x		Cục Trồng trọt
1514	1005.10.00	Ngô (Hạt ngô để làm giống)		x		Cục Trồng trọt

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
V. Sản phẩm thức ăn chăn nuôi, thủy sản nhập khẩu khác						
	21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh vật đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**				Nếu sản phẩm không có nguồn gốc động vật, thực vật dùng trong chăn nuôi động vật trên cạn thì cơ quan kiểm tra chất lượng là Cục Chăn nuôi, dùng trong nuôi thủy sản thì cơ quan kiểm tra chất lượng là Tổng cục Thủy sản.
1515	2102.10.00	Men sống		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật** (trùng số thứ tự 268)				
	2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn. - - Bột tảo khô các loại đã qua chế biến, nghiền bột, đóng hộp		x (Trừ sản phẩm có chứa sản phẩm động vật)		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1516	1501/1502/ 1503/1504/ 1505/1506/ 1507/1508/ 1509/1510/ 1511/1512/ 1513/1514/ 1515/1516/ 1517/1518/ 0209	**Dầu, mỡ khác (trừ những dòng hàng được thực hiện kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật theo quy định tại mục I, III)** - Dầu thực vật - Dầu cá - Mỡ		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1517	2922.41.00	**Các axít amin tổng hợp:** - L-Lysine - DL- Methionine - Threonine (L-Threonine...) - Triptophan - Các axít amin tổng hợp khác		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1518	2930.40.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1519	2922.50.90			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1520	2922.50.90			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	2922			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1521	2936.21.00	**Các loại vitamin đơn dùng bổ sung vào thức ăn:** - Vitamin A - Vitamin E - Vitamin D_3 - Các loại Vitamin đơn khác		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1522	2936.28.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1523	2936.29.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1524	2936.29.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1525	2936.90.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1526	2835.25.10	**Monocalcium Phosphate**		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1527	2835.25.10	**Dicalcium Phosphate**		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1528	1302.12.00	Gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1529	1302.13.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	1302.19			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1530	1511.90.20	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1531	1511.90.32			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1532	1511.90.39			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1533	1511.90.49			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1534	1517.90.67			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1535	1702.30.10	Các sản phẩm đường		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1536	1702.60.10			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1537	1702.90.11			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
		Hóa chất vô cơ		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1538	2804.90.00	Selen		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2811.22	Silic dioxit		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1539	2817.00.10	Kẽm oxit		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1540	2820.90.00	Mangan oxit		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1541	2827.41.00	Clorua oxit và clorua hydroxit của đồng		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2829.90	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1542	2833.11.00	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1543	2833.21.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1544	2833.25.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1545	2833.29.30			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1546	2833.29.90			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1547	2835.24.00	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1548	2835.25.10			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1549	2835.25.90			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1550	2835.26.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1551	2835.29.90			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1552	2836.30.00	Các loại khác		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1553	2836.99.90			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1554	2842.10.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
		Hóa chất hữu cơ		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1555	2915.50.00	Axit propionic, muối và este của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1556	2918.11.00	Axit lactic, muối và este của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1557	2918.14.00	Axit citric		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1558	2923.10.00	Cholin và muối của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1559	2923.20.10	Lecithins, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1560	2930.40.00	Methionin		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1561	2931.90.49 2931.90.90	Các hợp chất arsen - hữu cơ		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1562	2936.21.00	Vitamin A và các dẫn xuất của chúng		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1563	2936.22.00	Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1564	2936.23.00	Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1565	2936.24.00	Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1566	2936.25.00	Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1567	2936.26.00	Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1568	2936.27.00	Vitamin C và các dẫn xuất của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1569	2936.28.00	Vitamin E và các dẫn xuất của nó		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1570	2936.29.00	Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1571	2936.90.00	Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1572	2906.13.00	Các loại khác		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1573	2914.69.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1574	2933.49.10			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1575	2933.49.90			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1576	3103.11.10	Supephosphat, loại dùng làm thức ăn chăn nuôi		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1577	3103.19.10			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1578	3201.90.00	Sản phẩm tạo màu		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1579	3203.00.90			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1580	3204.19.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1581	3204.90.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1582	3301.29.10	Tinh dầu thực vật		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1583	3301.29.90			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1584	3302.90.00	Chất thơm (hương liệu)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1585	3507.10.00	Enzyme		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1586	3507.90.00			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1587	4402.90.90	Sản phẩm từ gỗ		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1588	4405.00.20			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
		Nguyên liệu có nguồn gốc thủy sản				
1589	2301.00.00	Bột cá		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
		Các axít amin tổng hợp:				
1590	2922.41.00	- L-Lysine		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1591	2930.40.00	- DL- Methionine		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1592	2922.50.90	- Threonine (L-Threonine...)		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1593	2922.50.90	- Triptophan		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
	2922	- Các axít amin tổng hợp khác				
1594	1511.90.20	Thức ăn chăn nuôi, thủy sản có chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1595	1511.90.32			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1596	1511.90.39			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1597	1511.90.49			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
1598	1517.90.67			x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1599	2308.00.00	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn chăn nuôi, thủy sản đã chế biến		x		Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản)/ Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi)
VI. Sản phẩm xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản (bao gồm cả nguyên liệu sản xuất sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản)						
1600	2842.10.00	**Zeolite**		x		Tổng cục Thủy sản
		Dolomite				
1601	2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết		x		Tổng cục Thủy sản
1602	2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết		x		Tổng cục Thủy sản
1603	2842.90.90	Kích thích sự phát triển của tảo, gây màu nước, kiểm soát tảo, ổn định môi trường nuôi (hỗn hợp khoáng, sodium humate,…)		x		Tổng cục Thủy sản
1604	3002.90.00	Chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (Vi sinh vật, Enzyme, …)		x		Tổng cục Thủy sản
1605	3808.99.90	Saponin (Chất chiết từ cây Yucca schidigera hoặc cây bã trà (Tea seed meal))		x		Tổng cục Thủy sản
VII. Muối						
	25.01	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và Natri Clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển**				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1606	2501.00.10	Muối thực phẩm			x	Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
1607	2501.00.92	Muối tinh			x	Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
VIII. Thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y						
1608	3002.15.00	**Kháng thể dùng trong thú y**		x		Cục Thú y
1609	3002.30.00	**Vắc xin dùng trong thú y**		x		Cục Thú y
		Thuốc kháng sinh:				
		1. Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng				
		1.1. Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng				
1610	3004.10.15	1.1.1. Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng		x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1611	3004.10.16	1.1.2. Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống		x		Cục Thú y
1612	3004.10.19	1.1.3. Chứa các hoạt chất còn lại của nhóm		x		Cục Thú y
		1.2. Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng				
1613	3004.10.21	1.2.1. Dạng mỡ		x		Cục Thú y
1614	3004.10.29	1.2.2. Dạng bào chế khác		x		Cục Thú y
		2. Kháng sinh khác				
1615	3004.20.10	2.1. Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ		x		Cục Thú y
		2.2. Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng				
1616	3004.20.31	2.2.1 Dạng uống		x		Cục Thú y
1617	3004.20.32	2.2.2 Dạng mỡ		x		Cục Thú y
1618	3004.20.39	2.2.3 Dạng khác		x		Cục Thú y
		2.3. Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng				
1619	3004.20.71	2.3.1. Dạng uống hoặc dạng mỡ		x		Cục Thú y
1620	3004.20.79	2.3.2. Dạng khác		x		Cục Thú y
		2.4. Các kháng sinh còn lại				
1621	3004.20.91	2.4.1. Dạng uống hoặc dạng mỡ		x		Cục Thú y
1622	3004.20.99	2.4.2. Dạng khác		x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		Sản phẩm chứa hormone:				
		1. Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự				
1623	3004.32.10	1.1. Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng		x		Cục Thú y
1624	3004.32.90	1.2. Chứa hormon khác của nhóm		x		Cục Thú y
1625	3004.39.00	2. Chứa hormon hoặc các sản phẩm của hormon khác nhóm trên		x		Cục Thú y
1626	3004.49.50	**Sản phẩm chứa berberine, dạng uống**				
		Sản phẩm chứa các vitamin và dẫn xuất				
		1. Chứa nhiều hơn một loại vitamin				
1627	3004.50.21	1.1. Dạng uống		x		Cục Thú y
1628	3004.50.29	1.2. Dạng khác		x		Cục Thú y
		2. Chứa một loại vitamin				
1629	3004.50.91	2.1. Vitamin A, B hoặc C		x		Cục Thú y
1630	3004.50.99	2.2. Các loại vitamin khác		x		Cục Thú y
		Thuốc khử trùng:				
1631	3004.90.30	1. Thuốc khử trùng, sát khuẩn dùng trên vật nuôi		x		Cục Thú y
1632	3808.94.90	2. Thuốc sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, vắt sữa, khử trùng nước		x		Cục Thú y
1633	3004.90.49	**Chất gây tê, gây mê** không chứa procain hydroclorua		x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		Thuốc giảm đau, hạ sốt				
1634	3004.90.51	1. Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN)		x		Cục Thú y
1635	3004.90.59	2. Chứa hoạt chất khác		x		Cục Thú y
		Thuốc tẩy giun				
1636	3004.90.71	1. Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)		x		Cục Thú y
1637	3004.90.79	2. Chứa hoạt chất khác		x		Cục Thú y
		Thuốc thú y khác:				
1638	3004.90.99	Các loại thuốc thú y khác không thuộc các nhóm đã phân loại		x		Cục Thú y
1639	3507.90.00	**Thuốc có chứa enzym**		x		Cục Thú y
1640		**Thuốc trừ côn trùng**		x		Cục Thú y
1641	3808.59.10	1. Thuốc diệt ấu trùng ruồi, côn trùng, ve, bọ chét trên vật nuôi		x		Cục Thú y
1642	3808.91.90	2. Thuốc diệt ruồi, muỗi, gián trong môi trường nuôi		x		Cục Thú y
1643	3808.69.90	**Thuốc diệt chuột:** Chứa hoạt chất Coumatetralyl, diệt chuột tại trang trại		x		Cục Thú y
		Thuốc trừ nấm		x		Cục Thú y
1644	3808.92.90	Chứa hoạt chất Enilconazole và Bronopol, tác dụng diệt nấm		x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		Nguyên liệu thuốc thú y:				
		Kháng sinh:				
		1. Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:				
		1.1. Amoxicillin và muối của nó:				
1645	2941.10.11	1.1.1. Loại không tiệt trùng		x		Cục Thú y
1646	2941.10.19	1.1.2. Loại khác		x		Cục Thú y
1647	2941.10.20	1.2. Ampicillin và các muối của nó		x		Cục Thú y
1648	2941.10.90	1.3. Loại khác		x		Cục Thú y
1649	2941.20.00	2. Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng		x		Cục Thú y
1650	2941.30.00	3. Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng		x		Cục Thú y
1651	2941.40.00	4. Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng		x		Cục Thú y
1652	2941.50.00	5. Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng		x		Cục Thú y
1653	2941.90.00	6. Loại kháng sinh khác		x		Cục Thú y
		Nguyên liệu kháng sinh gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau				
		1. Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1654	3003.10.10	1.1. Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó		x		Cục Thú y
1655	3003.10.20	1.2. Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó		x		Cục Thú y
1656	3003.10.90	1.3. Loại khác		x		Cục Thú y
1657	3003.20.00	2. Loại khác, chứa kháng sinh		x		Cục Thú y
		Vitamin				
		1. Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:				
	2936.21.00	1.1. Vitamin A và các dẫn xuất của chúng (*trùng với số thứ tự 1521*)		x		Cục Thú y
	2936.22.00	1.2. Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó (*trùng với số thứ tự 1563*)		x		Cục Thú y
1658	2936.23.00	1.3. Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó		x		Cục Thú y
1659	2936.24.00	1.4. Vitamin B3 hoặc vitamin B5 và các dẫn xuất		x		Cục Thú y
1660	2936.25.00	1.5 Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó		x		Cục Thú y
1661	2936.26.00	1.6. Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó		x		Cục Thú y
1662	2936.27.00	1.7. Vitamin C và các dẫn xuất của nó		x		Cục Thú y
1663	2936.28.00	1.8. Vitamin E và các dẫn xuất của nó		x		Cục Thú y
1664	2936.29.00	1.9. Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng		x		Cục Thú y
1665	2936.90.00	2. Loại khác		x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		Acid amin				
1666	2922.49.00	3. Acid amin: L-Leucine, L-Arginine, L-Phenylalanine, L-Threonine, L-Threonine, L-Methionine, Glycine, L-Valine USP		x		Cục Thú y
		Hormon	(có khối lượng > 100g)			
1667	2937.21.00	1. Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)		x		Cục Thú y
1668	2937.22.00	2. Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)		x		Cục Thú y
1669	2937.23.00	3. Oestrogens và progestogens		x		Cục Thú y
1670	2937.29.00	4. Dexamethasone base		x		Cục Thú y
1671	2937.50.00	5. Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng		x		Cục Thú y
1672	2937.19.00	Synthetic Oxytocin		x		Cục Thú y
		Thuốc hạ sốt, chống viêm không thuộc nhóm Steroid				
1673	2918.21.00	Axit salicylic (Aspirin) và muối của nó		x		Cục Thú y
1674	2918.22.00	Axit o -Axetylsalicylic, muối và este của nó		x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1675	2918.23.00	Este khác của axit salicylic và muối của chúng		x		Cục Thú y
1676	2922.50.90	Tolfenamic		x		Cục Thú y
1677	2924.29.30	Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide		x		Cục Thú y
1678	2933.11.10	Analgin (Metamizole)		x		Cục Thú y
1679	2933.11.00	Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó		x		Cục Thú y
1680	2942.00.00	Ketoprofen, Meloxicam		x		Cục Thú y
		Thuốc trị ký sinh trùng, ruồi, muỗi				
1681	2933.59.90	Piperazine citrate		x		Cục Thú y
1682	2925.29.00	Amitraz		x		Cục Thú y
1683	2932.99.90	Piperonyl Butoxide		x		Cục Thú y
1684	2933.99.00	Carnidazole		x		Cục Thú y
1685	2933.99.10	Mebendazole và parbendazole		x		Cục Thú y
1686	2934.99.90	Levamisole, Praziquantel, Albendazole, Azamethiphos, Deltamethrin, Cypermethrin, Permethrin, Ivermectin, Triclabendazole		x		Cục Thú y
1687	2935.90.00	Piperonyl Butoxide, Rafoxanide, Febantel, Nitroxynil		x		Cục Thú y
1688	2942.00.00	Closantel		x		Cục Thú y
1689	3808.94.90	Fipronil		x		Cục Thú y
1690	2933.59.90	Piperazine citrate		x		Cục Thú y
1691	2925.29.00	Amitraz		x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1692	2932.99.90	Piperonyl Butoxide		x		Cục Thú y
1693	2933.99.00	Carnidazole		x		Cục Thú y
		Hóa chất sát trùng				
1694	3808.50.60 3905.99.90 3004.90.30	Chloramine - T, Povidone Iodine, Iodine		x		Cục Thú y
1695	3402.90.14 3402.12.90	Dodecyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride		x		Cục Thú y
1696	2912.19.90	Glutaraldehyde		x		Cục Thú y
1697	3808.99.90	Saponin (Chất chiết từ cây Yucca schidigera hoặc cây bã trà (Tea seed meal))		x		Cục Thú y
1698	3808.94.90	EDTA		x		Cục Thú y
1699	3808.94.90	Methylene Blue		x		Cục Thú y
1700	2933.21.00	DBDMH (1,3-dibromo-5-Dimethyl Hydantoin)		x		Cục Thú y
		Enzym				
1701	3507.90.00	Enzym, enzym đã chế biến, trừ Rennet và dạng cô đặc của nó		x		Cục Thú y
		Chất gây tê, gây mê				
1702	2942.00.00	Lidocaine, Acepromazine Maleate, Xylazine		x		Cục Thú y
		Thuốc trừ nấm				
1703	3003.90.00 3808.59.29 3808.92.90	Fluconazole, Ketoconazole, Clotrinazole, Nystatin, thuốc trừ nấm khác		x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		Trị cầu trùng				
1704	2941.90.00 2942.00.00	Toltrazuril, Amprolium, Diaveridine, Diclazuril		x		Cục Thú y
		Nguyên liệu khác				
1705	2492.00.00	Alpha-Chymotrypsin		x		Cục Thú y
1706	2833.40.00	Potassium Monopersulfate		x		Cục Thú y
1707	2835.39.90	Sodium Hexametaphosphate		x		Cục Thú y
1708	2842.99.00	Sodium Selenite		x		Cục Thú y
1709	2909.49.00	Guaifenesin		x		Cục Thú y
1710	2931.39.00	Butaphosphan		x		Cục Thú y
1711	2933.49.90	Halquinol		x		Cục Thú y
1712	2933.69.90	Hexamine		x		Cục Thú y
1713	2933.99.90	Atropin Sulfate		x		Cục Thú y
1714	2934.99.90	Adenosine Triphosphate Disodium Salt (ATP)		x		Cục Thú y
1715	2935.90.00	Các Sulphonamides khác (Sulfadiazine, Sulfachloropyrazine)		x		Cục Thú y
1716	2941.90.00	Diminazene Diaceturate		x		Cục Thú y
1717	2942.00.00	Clorsulon, Sodium Camphorsulphonate, Methoprene, Furosemide		x		Cục Thú y
1718	3003.90.00	Iron Dextran		x		Cục Thú y
1719	1702.30.10	Gonadorelin		x		Cục Thú y
1720	2526.20.10	Cobalt Gluconate, Copper Carbonate		x		Cục Thú y

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1721	2836.20.00	Sodium Carbonate		x		Cục Thú y
1722	2836.30.00	Sodium percarbonate		x		Cục Thú y
1723	2930.90.00	Manganese Sulfate, Manganese Carbonate		x		Cục Thú y
		Nguyên liệu khác		x		Cục Thú y
IX. Phân bón						
	31.01	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**				
1724	3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật Phân bón hữu cơ; phân bón hữu cơ vi sinh; phân bón hữu cơ sinh học; phân bón cải tạo đất hữu cơ; phân bón sinh học; phân bón cải tạo đất sinh học; phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng; phân bón có chất điều hòa sinh trưởng		x		Cục Bảo vệ thực vật
		- Loại khác:		x		Cục Bảo vệ thực vật
1725	3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học Phân bón hữu cơ sinh học; phân bón hữu		x		Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		cơ vi sinh; phân bón cải tạo đất hữu cơ; phân bón sinh học; phân bón cải tạo đất sinh học; phân bón vi sinh vật; phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng; phân bón có chất điều hòa sinh trưởng; phân bón có chất tăng hiệu suất sử dụng				
1726	3101.00.99	- - Loại khác Phân bón hữu cơ vi sinh, phân bón hữu cơ sinh học, phân bón cải tạo đất hữu cơ, phân bón sinh học, phân bón cải tạo đất sinh học, phân bón vi sinh vật, phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng, phân bón có chất điều hòa sinh trưởng, phân bón có chất tăng hiệu suất sử dụng không thuộc mã hàng 3101.00.10 và 3101.00.92		x		Cục Bảo vệ thực vật
	31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**		x		Cục Bảo vệ thực vật
1727	3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước		x		Cục Bảo vệ thực vật
		- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:		x		Cục Bảo vệ thực vật
1728	3102.21.00	- - Amoni sulphat		x		Cục Bảo vệ thực vật
1729	3102.29.00	- - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1730	3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước		x		Cục Bảo vệ thực vật
1731	3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón		x		Cục Bảo vệ thực vật
1732	3102.50.00	- Natri nitrat		x		Cục Bảo vệ thực vật
1733	3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat		x		Cục Bảo vệ thực vật
1734	3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac		x		Cục Bảo vệ thực vật
1735	3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước Các hỗn hợp đã được chi tiết trong các nhóm trước (trừ Amoni Clorua dạng tinh khiết) có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng		x		Cục Bảo vệ thực vật
	31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**		x		Cục Bảo vệ thực vật
		- Supephosphat:		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:		x		Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1736	3103.11.90	- - - Loại khác Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3103.19	- - Loại khác:		x		Cục Bảo vệ thực vật
1737	3103.19.90	- - - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3103.90	- Loại khác:		x		Cục Bảo vệ thực vật
1738	3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung (SEN)		x		Cục Bảo vệ thực vật
1739	3103.90.90	- - Loại khác Phân phosphat đã nung có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng		x		Cục Bảo vệ thực vật
	31.04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**		x		Cục Bảo vệ thực vật
1740	3104.20.00	- Kali clorua		x		Cục Bảo vệ thực vật
1741	3104.30.00	- Kali sulphat		x		Cục Bảo vệ thực vật
1742	3104.90.00	- Loại khác Kể cả kali clorua, kali sulphat có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng		x		Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg**		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:		x		Cục Bảo vệ thực vật
1743	3105.10.10	- - Supephosphat và phân phosphat đã nung		x		Cục Bảo vệ thực vật
1744	3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali		x		Cục Bảo vệ thực vật
1745	3105.10.90	- - Loại khác Kể cả phân trung lượng (trừ magie sunphat dạng tinh khiết), phân vi lượng, phân bón đất hiếm, phân bón cải tạo đất vô cơ		x		Cục Bảo vệ thực vật
1746	3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali		x		Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
1747	3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)		x		Cục Bảo vệ thực vật
1748	3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)		x		Cục Bảo vệ thực vật
		- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:		x		Cục Bảo vệ thực vật
1749	3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat		x		Cục Bảo vệ thực vật
1750	3105.59.00	- - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật
1751	3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali		x		Cục Bảo vệ thực vật
1752	3105.90.00	- Loại khác Kể cả phân trung lượng, phân vi lượng, phân bón đất hiếm, phân bón cải tạo đất vô cơ, phân bón hữu cơ khoáng		x		Cục Bảo vệ thực vật
X. Thuốc bảo vệ thực vật						
	3808	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự,**				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
		được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)				
	3808.91	**- - Thuốc trừ côn trùng:**				
1753	3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)		x		Cục Bảo vệ thực vật
1754	3808.91.30	- - - Dạng bình xịt		x		Cục Bảo vệ thực vật
1755	3808.91.90	- - - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3808.92	**- - Thuốc trừ nấm:**				
		- - - Dạng bình xịt:				
1756	3808.92.11	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo trọng lượng tịnh		x		Cục Bảo vệ thực vật
1757	3808.92.19	- - - - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật
1758	3808.92.90	- - - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3808.93	**- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:**				
		- - - Thuốc diệt cỏ:				
1759	3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt		x		Cục Bảo vệ thực vật
1760	3808.93.19	- - - - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật
1761	3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm		x		Cục Bảo vệ thực vật
1762	3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng		x		Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành			Cơ quan kiểm tra
			Kiểm dịch	Kiểm tra chất lượng	Kiểm tra an toàn thực phẩm	
	3808.94	**- - Thuốc khử trùng:**				
1763	3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm		x		Cục Bảo vệ thực vật
1764	3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt		x		Cục Bảo vệ thực vật
1765	3808.94.90	- - - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật
	3808.99	**- - Loại khác:**				
1766	3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm		x		Cục Bảo vệ thực vật
1767	3808.99.90	- - - Loại khác		x		Cục Bảo vệ thực vật
XI. Môi trường pha loãng, bảo tồn tinh giống vật nuôi						
	3821	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật khác (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người, động vật**				
1768	3821.00.90	- Loại khác		x		Cục Chăn nuôi

Ghi chú: *Việc kiểm tra an toàn thực phẩm chỉ thực hiện đối với hàng hóa sử dụng với mục đích làm thực phẩm.*

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng